



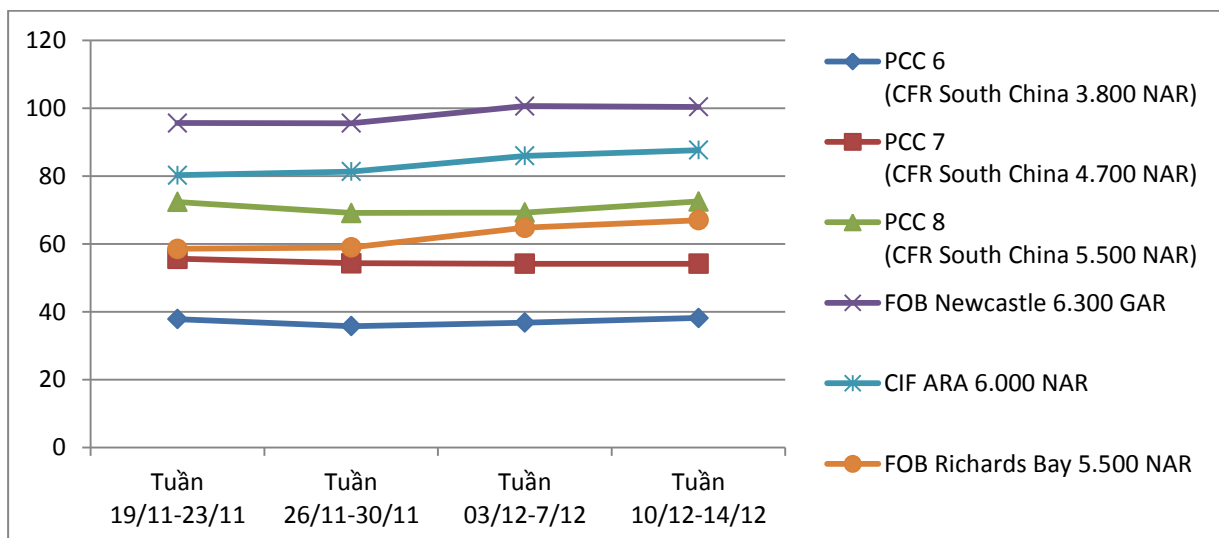
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
BẢN TIN THAN TUẦN 2 - THÁNG 12
 (Từ 10/12 – 14/12)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 19/11-23/11	Tuần 26/11-30/11	Tuần 3/12-7/12	Tuần 10/12-14/12
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	37,83	35,75	35,75	38,14
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	55,61	54,25	54,25	54,14
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	72,236	69,1	69,1	72,48
FOB Newcastle 6,300 GAR	95,57	95,32	95,32	100,37
CIF ARA 6,000 NAR	80,2	81,28	81,28	87,64
FOB Richards Bay 5,500 NAR	58,5	58,96	58,96	66,95
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	98,76	N/A	N/A	N/A



Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 2 tháng 12 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tuần 2 tháng 12	10/12	11/12	12/12	13/12	14/12
Tàu Capesize (150,000 tấn)						
1	Úc – Trung Quốc	10,95	10,35	10,15	10,15	10,60
2	Queensland – Nhật Bản	12,65	11,85	11,65	11,65	12,20
3	New South Wales – Hàn Quốc	13,50	12,70	12,50	12,50	13,05
Tàu Panamax (70,000 tấn)						
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	12,40	12,40	12,50	12,60	12,70
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	8,40	8,60	8,75	8,80	8,80
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	12,60	12,60	12,70	12,80	12,90
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,05	7,25	7,35	7,40	7,40
5	Úc - Trung Quốc	12,05	12,05	12,05	12,10	12,15
6	Úc - Ấn Độ	12,80	12,80	12,80	12,90	13,15

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

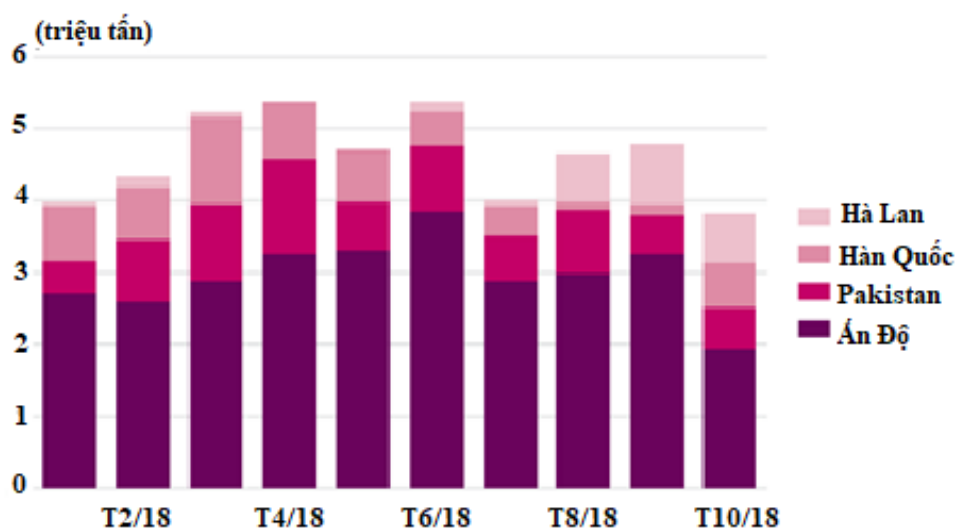
II. ĐIỂM TIN

Xuất khẩu than Nam Phi sang Ấn Độ trong tháng 10 thấp nhất trong vòng 15 tháng

Than Nam Phi xuất khẩu sang Ấn Độ trong tháng 10 đạt 1,9 triệu tấn, mức thấp nhất trong vòng 15 tháng trở lại đây, theo dữ liệu hải quan phát hành hôm thứ 2 (3/12). Tổng khối lượng than Nam Phi xuất khẩu trong tháng 10 đạt 6,1 triệu tấn, giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng thấp hơn 13% so với tháng 9. Tổng khối lượng than Nam Phi xuất khẩu đến hết tháng 10 đạt 63,2 triệu tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu đến Hà Lan trong tháng 10 giảm còn 666.350 tấn, thấp hơn 21% so với tháng 9 (tháng có kim ngạch cao kỷ lục trong vòng 21 tháng) nhưng cao hơn 37% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu đến Hàn Quốc trong tháng 10 đạt 626.123 tấn, cao hơn nhiều so với mức 146.980 tấn trong tháng 9 nhưng thấp hơn 13% so với năm ngoái. Pakistan tiếp nhận 602.232 tấn than Nam Phi trong tháng 10, tăng 8% so với tháng trước đó nhưng giảm 18% so với cùng kỳ năm 2017. Lượng than Nam Phi xuất khẩu đến Ấn Độ giảm trong tháng 10 chủ yếu do lễ hội Diwali.

Xuất khẩu than Nam Phi 10 tháng đầu năm



Giá than nhiệt HBA trong tháng 12 đạt 92,15 USD/tấn, giảm 5,51% so với tháng trước

Bộ Năng lượng, Tài nguyên và Khoáng sản Indonesia vừa qua đã quy định giá than nhiệt tham khảo trong tháng 12, được biết đến với tên Harga Batubara Acuan (HBA), ở mức 92,54 USD/tấn, giảm 5,51% so với tháng trước và giảm 1,63% so với cùng kỳ năm ngoái, theo phát ngôn viên của Bộ hôm thứ 2 (3/12). Giá HBA trong tháng 11 ở mức 97,90 USD/tấn, và tháng 12 năm 2017 ở mức 94,04 USD/tấn. HBA là giá than tham chiếu trung bình hàng tháng dựa trên 25% bốn chỉ số giá bao gồm: Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, Argus- Indonesia Coal Index 1 (6.500 kcal/kg GAR), Newcastle Export Index (6.322 kcal/kg GAR) và globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg NAR).

Phát ngôn viên của Bộ đã nêu ra các quy định kiểm soát nhập khẩu than của Trung Quốc, nguồn cung dư thừa tại Indonesia và nhu cầu thấp tại Ấn Độ là lý do khiến giá HBA giảm trong tháng 12. Trong tháng 11, chỉ số giá than hàng ngày Platts FOB Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR đạt mức trung bình 69,35 USD/tấn, giảm từ 72,39 USD/tấn của tháng 10, trong khi chỉ số giá than Platts Newcastle 6.300 kcal/kg GAR 7-45 ngày điều kiện FOB đạt trung bình 99,42 USD/tấn, giảm từ 108,10 USD/tấn trong tháng 10. Giá than nhiệt HBA là giá cơ bản xác định cho 77 sản phẩm than Indonesia và tính toán số tiền thuê mỏ các công ty phải trả cho mỗi tấn than bán được. Giá trên dựa trên than 6.322 kcal/kg GAR, hàm lượng lưu huỳnh 8%, độ tro 15% và lưu huỳnh 0,8%.

Khối lượng than giao dịch phái sinh trên ICE trong tháng 11 đạt 210,1 triệu tấn, tăng 35,4% so với tháng 10

Theo số liệu từ ICE Futures Europe và sàn giao dịch điện tử GlobalCOAL hôm thứ 4 (5/12), khối lượng than nhiệt giao dịch phái sinh và đã được thanh toán bù trừ trên nền tảng ICE đạt 210,1 triệu tấn trong tháng 11, tăng 35,4% so với tháng 10 và tăng 13,5% so với tháng 11 năm trước. Đây là mức cao nhất trong vòng hai năm qua, chủ yếu nhờ khối lượng than 6.000 kcal/kg NAR, điều kiện CIF ARA giao đến phía Tây Bắc Châu Âu. Than giao theo điều kiện CIF ARA chiếm 90,1% tổng khối lượng trong hợp đồng tương lai trên globalCOAL, mức cao nhất kể từ tháng 7 năm 2016, theo dữ liệu. Giá CIF ARA trong năm tới đã giảm xuống mức trung bình 87,34 USD/tấn trong tháng 11, giảm từ 97,02 USD/tấn trong tháng 10. Báo cáo ghi nhận khối lượng trong hợp đồng quyền chọn đã giao dịch thành công là 67,2 triệu tấn đã trong tháng 11, tương đương 32% tổng khối lượng, tăng 106,5% so với tháng 10 và tăng 42,5% so với tháng 11 năm trước.

Khối lượng than giao dịch phái sinh trên ICE Rotterdam đạt tổng cộng 189,2 triệu tấn trong tháng 11, tăng 41% so với tháng 10 và tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức lớn nhất kể từ tháng 11 năm 2016 khi tổng khối lượng giao dịch đạt 236,8 triệu tấn. Khối lượng than giao dịch theo hợp đồng quyền chọn tại Rotterdam đạt 64,8 triệu tấn trong tháng 11, tăng 114% so với tháng 10 và tăng 47% so với tháng 11 năm trước. Khối lượng than giao dịch phái sinh trên GlobalCOAL theo điều kiện FOB Newcastle trong tháng 11 ở mức 17,4 triệu tấn, giảm 10% so với tháng 10 và giảm 8% so với tháng 11 năm trước. Khối lượng trong hợp đồng quyền chọn đạt tổng cộng 2,3 triệu tấn, tăng 2% so với tháng 10 nhưng giảm 13% so với tháng 11 năm trước. Khối lượng than giao dịch phái sinh trên ICE Richards Bay đạt 3,5 triệu tấn, tăng 92% so với tháng 10 nhưng giảm 38% so với tháng 11 năm trước. Không có chuyển hàng nào được thực hiện theo hợp đồng quyền chọn nào theo điều kiện này.

(Nguồn: Platts)